

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG GIAO KHOẢN

Số: 0203/2024/HĐGK/AP-31TL

V/v: Cung cấp nhân công, vật tư phụ, thiết bị phục vụ cho việc thi công cầu Nước Đục thuộc gói thầu XL2: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Thủ Đức (từ Km14+950 đến Km17+500) thuộc Dự án Thành phần 1: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cầu kênh Thầy Thuộc)

- Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng số 0201/2024/HDXD/KN-AP ký ngày 02/1/2024 giữa Công ty CP ĐTXD hạ tầng Khang Nguyên (nhà thầu chính) và Công ty cổ phần xây dựng hạ tầng An Phú về việc thi công Gói thầu số XL2 Xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua thành phố Thủ Đức(từ Km14+950 đến Km 17+500);
- Căn cứ vào sự thỏa thuận thống nhất của hai bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2024, tại văn phòng công ty cổ phần xây dựng hạ tầng An Phú, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

1. Bên giao (Bên A):

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG AN PHÚ

- Đại diện : Ông **NGUYỄN VĂN HÙNG** Chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Zen Towers, Số 12 Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Điện thoại : 0246 2918 988
- Tài khoản số 1 : 0330 9415 79750 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội (MB Bank) – Chi nhánh Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Tài khoản số 2 : 56563636903 tại Ngân hàng Tiên Phong-Chi nhánh Thanh Xuân - HN.
- Mã số thuế : 0101904509

2. Bên nhận (Bên B):

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 31 THĂNG LONG

- Đại diện : Ông **CAO XUÂN NAM** Chức vụ: Giám đốc.
- Địa chỉ : Thôn Cổ Diền, xã Hải Bối, huyện Đông Anh, TP.Hà Nội.
- Email : ctxaydung31thanglong@gmail.com
- Tài khoản số 1 : 0861131166888 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội (MB Bank) – Chi nhánh Đông Anh, Hà Nội
- Tài khoản số 2 : 1210826191 tại Ngân hàng BIDV-Chi nhánh Hai Bà Trưng - HN.
- Mã số thuế : 0108484483

Hai Bên cùng thống nhất ký Hợp đồng giao khoản (Sau đây gọi tắt là “Hợp đồng”) với các điều khoản như sau:

Điều 1. Nội dung và khối lượng công việc:

Bên giao việc đồng ý giao và Bên nhận việc đồng ý nhận thực hiện: “Cung cấp nhân công, vật tư phụ, vật tư thi công; một số vật tư chính (không nằm trong phạm vi Bên A cấp) và thiết bị cho việc thi công cầu Nước Đục” thuộc gói thầu XL2: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Thủ Đức (từ Km14+950 đến Km17+500) thuộc Dự án Thành phần 1: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cầu kênh Thầy Thuốc) theo đúng hồ sơ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư và Bên A chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật được phê duyệt và các tài liệu khác nhưng không giới hạn bởi các khoản từ 1.1 đến 1.9 dưới đây và sẽ sửa chữa mọi sai sót thuộc trách nhiệm của mình.

1.1. Thi công xây dựng công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng hiện hành.;

1.2. Cung cấp huy động tất cả các lao động, thiết bị, vật tư cần thiết để thực hiện hạng mục công trình và giải thể sau khi hoàn thành công việc;

1.3. Thiết lập các quy trình, các hệ thống quản lý, báo cáo đầy đủ nhằm kiểm soát chất lượng và tiến độ của Công việc một cách chặt chẽ và cung cấp cho Bên A đầy đủ các thông tin để có thể đánh giá tiến độ thực tế của Công việc một cách độc lập.

1.4. Thực hiện nghiệm thu giai đoạn thi công xây dựng hoặc bộ phận công trình xây dựng, nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

1.5. Thực hiện các công tác bảo đảm an toàn, bảo vệ và vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ.

1.6. Thực hiện các công tác bảo đảm an ninh trật tự cho khu vực công trường.

1.7. Hợp tác với các Bên khác trên công trường (nếu có).

1.8. Thu dọn công trường và bàn giao sản phẩm xây dựng sau khi hoàn thành.

1.9. Và các công việc khác có liên quan để hoàn thành toàn bộ hạng mục công trình.

Bất kỳ hoạt động nào không được nêu rõ tại Điều này không có thể suy diễn từ Hợp đồng là cần thiết để hoàn thành Công việc thì Bên B sẽ thực hiện và chi phí cho Công việc đó được coi như là đã tính trong giá Hợp đồng, trừ khi có quy định khác.

Bên A có quyền xem xét việc đưa các nhà thầu khác vào thay thế và/hoặc bổ sung để thực hiện các công việc thi công khi Bên B không đảm bảo đúng tiến độ thi công đã được duyệt; Bên B có trách nhiệm đền bù cho Bên A các thiệt hại và/hoặc chi phí phát sinh do việc bổ sung và/hoặc thay thế nhà thầu.

Điều 2. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm và nghiệm thu, bàn giao sản phẩm Hợp đồng thi công xây dựng:

2.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng giao khoán:

a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên Chủ đầu tư, Bên A chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được phê duyệt, phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình xây dựng của nhà nước có liên quan;

b) Bên B đảm bảo vật tư, thiết bị do Bên B cung cấp có nguồn gốc xuất xứ đúng quy cách và thông số kỹ thuật của hồ sơ thiết kế và tiến độ công trình theo yêu cầu.

2.2. Kiểm tra, giám sát của Bên A

a) Bên A được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Bên B để kiểm tra;

b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở trên công trường, nơi được quy định trong Hợp đồng Bên A được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu, và kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.

Bên B sẽ tạo mọi điều kiện cho người của Bên A để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Bên B.

Đối với các công việc mà người của Bên A được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Bên B phải thông báo cho Bên A biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lấp, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Khi đó Bên A sẽ tiến hành việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định.

2.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành:

a) Bên A chỉ nghiệm thu các sản phẩm của Hợp đồng khi sản phẩm của các công việc này đảm bảo chất lượng theo quy định tại Khoản 2.1 nêu trên.

b) Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của Hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Bên A chấp thuận), thuyết minh, chỉ dẫn kỹ thuật được phê duyệt; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.

c) Hồ sơ nghiệm thu, bàn giao gồm:

- Biên bản nghiệm thu chất lượng, khối lượng hoàn thành được các bên thống nhất trên cơ sở quy định của nhà nước.

- Kết quả thí nghiệm, sản phẩm cần nghiệm thu và các quy định khác có liên quan.

- Các hồ sơ khác theo yêu cầu và mẫu của Bên A.

2.4. Nghiệm thu, bàn giao công trình và các hạng mục công trình:

Sau khi các công việc theo hợp đồng được hoàn thành, đáp ứng các điều kiện để nghiệm thu theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng, yêu cầu của hợp đồng thì Bên B và Bên A tiến hành nghiệm thu công trình/hạng mục công trình.

Sau khi công trình/hạng mục công trình đủ điều kiện để nghiệm thu, hai bên lập biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành theo hợp đồng. Nếu có những công việc nhỏ còn tồn đọng lại và các sai sót về cơ bản không làm ảnh hưởng đến việc sử dụng công trình/hạng mục công trình thì những tồn đọng này được ghi trong biên bản nghiệm thu, bàn giao công trình và Bên B phải có trách nhiệm hoàn thành những tồn đọng này bằng chi phí của mình.

Trường hợp công trình/hạng mục công trình chưa đủ điều kiện để nghiệm thu, bàn giao; các bên xác định lý do và nêu cụ thể những công việc mà Bên B phải làm để hoàn thành công trình.

Việc kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng của nhà nước.

2.5. Trách nhiệm của Bên B đối với các sai sót

a) Bằng kinh phí của mình Bên B phải hoàn thành các công việc còn tồn đọng vào ngày đã nêu trong biên bản nghiệm thu, bàn giao trong Khoảng thời gian hợp lý mà Bên A yêu cầu nhưng đảm bảo không vượt quá khoảng thời gian thực hiện các công việc còn tồn đọng đó quy định trong hợp đồng.

b) Trường hợp không sửa chữa được sai sót:

- Nếu Bên B không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Bên A hoặc đại diện của Bên A có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Bên B biết về ngày này.

- Nếu Bên B không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Bên A có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Bên B phải chịu mọi chi phí (Bên B không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Bên A), Bên B sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.

c) Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Bên A không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Bên A sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Bên B sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Bên A theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.

d) Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công trường được và được Bên A đồng ý, Bên B có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.

2.6. Những nghĩa vụ chưa được hoàn thành

Sau khi đã cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; mỗi bên sẽ phải chịu trách nhiệm hoàn thành các nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện tại thời điểm đó. Hợp đồng vẫn được coi là có hiệu lực đối với nội dung và phạm vi của những nghĩa vụ chưa được hoàn thành.

Điều 3. Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng:

- Thời gian thi công: Theo tiến độ thi công được duyệt và theo tiến độ yêu cầu của Chủ đầu tư và bên A.

- Huy động thiết bị, nhân lực, vật tư thi công: Ngay sau khi bên A bàn giao mặt bằng đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Thời gian thực hiện Hợp đồng bao gồm Thứ Bảy, Chủ nhật, các ngày lễ, tết theo quy định của Luật Lao động.

- Trường hợp Bên A nhận thấy bên B thi công không đảm bảo tiến độ cam kết, Bên A yêu cầu và bên B phải huy động bổ sung nhân lực, máy móc, vật tư thiết bị để đảm bảo tiến độ. Toàn bộ chi phí huy động và thi công bổ sung (vật tư chính, vật tư phụ, thiết bị, nhân lực) do bên B chịu.

Điều 4. Giá Hợp đồng, tạm ứng, thanh toán

4.1 Giá Hợp đồng:

Giá trị hợp đồng là: **23.096.407.028 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi ba tỷ, không trăm chín mươi sáu triệu, bốn trăm linh bảy ngàn, không trăm hai mươi tám đồng). Giá trị hợp đồng trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. Trường hợp có sự điều chỉnh mức thuế GTGT trong thời gian thanh toán, quyết toán và xuất hóa đơn khác, sẽ áp dụng theo quy định của Nhà nước tại thời điểm thanh toán, quyết toán

- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh.

- Chi tiết giá Hợp đồng được nêu trong Phụ lục chi tiết đính kèm là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng này.

- Khối lượng thanh quyết toán là khối lượng được Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát chấp thuận.

- Trong trường hợp khối lượng thi công thay đổi, phát sinh điều chỉnh giá trị hợp đồng được xác định lại theo khối lượng thi công thực tế với đơn giá điều chỉnh được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trừ khi có quy định khác rõ ràng trong Hợp đồng, Bên B phải tự chịu mọi rủi ro liên quan đến chi phí thực hiện Công việc và Bên B được xem như đã có được tất cả các thông tin cần thiết và đã tính đến tất cả các tình huống có thể ảnh hưởng đến chi phí khi xác định giá Hợp đồng.

4.2 Tạm ứng:

- Sau khi hợp đồng có hiệu lực, căn cứ vào tình hình thực tế trên hiện trường, điều kiện tài chính của Bên A, Bên B đề xuất và Bên A có thể sẽ xem xét tạm ứng cho bên B theo từng đợt thi công nhưng tối đa không vượt quá 20% giá trị hợp đồng.

- Thu hồi tạm ứng: Số tiền tạm ứng sẽ được thu hồi qua các đợt thanh toán và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá trị hợp đồng đã ký.

4.3 Thanh toán:

- Giá thanh toán: Theo đơn giá hợp đồng.

- Cơ sở thực hiện thanh toán:

+ Các bên liên quan tổ chức nghiệm thu xác định khối lượng hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Bên B có trách nhiệm cử nhân sự của mình phối hợp với ban điều hành của bên A để nghiệm thu, lập và đệ trình hồ sơ thanh toán cho phần khối lượng mà bên B thực hiện lên Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư;

- Thời hạn thanh toán: Trong thời gian không chậm hơn 10 ngày làm việc kể từ ngày bên A nhận được tiền thanh toán khối lượng hoàn thành (phần việc do bên B thi công) từ thầu chính và bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ của bên B.

- Khối lượng thanh toán: Là khối lượng hạng mục công trình do bên B thi công được TVGS, Chủ đầu tư chấp thuận nghiệm thu thanh toán cho bên A.

- Giá trị thanh toán từng kỳ: Được tính bằng khối lượng hoàn thành được Tư vấn, Chủ đầu tư chấp thuận nghiệm thu thanh toán nhân với đơn giá của hợp đồng và trừ tạm ứng hợp đồng, tiền giữ lại, các dịch vụ do bên A cung cấp cho bên B và các khoản đối trừ khác tùy theo từng thời điểm thanh toán. Bên B đồng ý và chấp thuận việc Bên A có quyền giữ lại một giá trị bất kỳ để đảm bảo cho việc Bên B có trách nhiệm tiếp tục thực hiện hợp đồng.

- Thu hồi tạm ứng: Tiền tạm ứng phải được hoàn trả hết khi đạt 80% giá trị hợp đồng. Nếu tại thời điểm chấm dứt hợp đồng mà tiền tạm ứng vì lý do nào đó chưa được khấu trừ hết thì lập tức số tiền tạm ứng còn lại chưa trừ hết trở thành nợ đến hạn và Bên B có nghĩa vụ thanh toán ngay cho Bên A.

- Hồ sơ thanh toán bao gồm:

+ Đề nghị thanh toán;

+ Bảng xác định giá trị nghiệm thu khối lượng hoàn thành;

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành;

+ Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ xuất cho bên A.

- Tiền giữ lại bảo hành: Bên A giữ lại 5% giá trị nghiệm thu thanh toán Hợp đồng tại bất kỳ đợt thanh toán nào để bảo hành công trình theo quy định. Tiền giữ lại bảo hành công trình sẽ được hoàn trả cho bên B khi bên B thực hiện xong nghĩa vụ bảo hành theo hợp

đồng hoặc trên cơ sở đề xuất của Bên B, Bên A sẽ xem xét, cho phép Bên B dùng bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình. Bảo lãnh phải có hiệu lực đến khi Bên A thông báo cho Bên B đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo hành theo quy định và phải được Bên A chấp thuận.

4.4 Đồng tiền và hình thức thanh toán

+ Loại tiền thanh toán: Đồng tiền Việt Nam.

+ Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

4.5 Hồ sơ thanh toán:

Bên B sẽ nộp 05 bộ hồ sơ thanh toán cho Bên A theo biểu mẫu của bên A; Bên A giữ 03 bản, Bên B giữ 02 bản.

Điều 5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng và Bảo lãnh tạm ứng Hợp đồng

Bên B phải có văn bản cam kết rằng toàn bộ vật tư (thuộc trách nhiệm Bên B cấp), thiết bị và vật tư thi công huy động phục vụ thi công công trình phải được bên A giữ tại công trường đến khi thi công hoàn thành công trình, số tài sản này chỉ được rút khỏi công trường khi có sự đồng ý bằng văn bản của đại diện Bên A. Số tài sản giữ lại được coi như khoản bảo đảm thực hiện hợp đồng và bảo lãnh cho tiền tạm ứng và sẽ được trả cho Bên A như một khoản bồi thường cho bất cứ thiệt hại nào phát sinh do lỗi của Bên B khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo hợp đồng.

Điều 6. Bảo hiểm và Bảo hành

6.1 Bảo hiểm:

+ Bên B có nghĩa vụ mua bảo hiểm cho người lao động, bảo hiểm máy móc, thiết bị, bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với người thứ ba cho mọi rủi ro của bên B theo quy định của pháp luật.

6.2 Bảo hành:

+ Mức giữ bảo hành: Theo hợp đồng bên A ký với thầu chính.

+ Thời hạn bảo hành: Theo hợp đồng bên A ký với thầu chính.

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của Bên B

7.1 Bên B đảm bảo thi công hạng mục công trình theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt, chỉ dẫn kỹ thuật, chấp hành đúng các quy định, yêu cầu kỹ thuật của Dự án và tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật. Bên B phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về chất lượng hạng mục công trình do mình thực hiện trước Bên A và Pháp luật.

7.2 Tiếp nhận và quản lý mặt bằng do Bên A giao để tổ chức thi công theo đúng hồ sơ thiết kế.

7.3 Bên B phải có kế hoạch tập trung nhân lực, vật tư, máy móc thiết bị đúng tiến độ do Bên A đưa ra và tiến độ dự án.

7.4 Chủ động tổ chức thực hiện toàn bộ các công việc của Hợp đồng.

7.5 Bên B có trách nhiệm tiếp nhận, bảo quản thiết bị (nếu có), nguyên vật liệu chính được Bên A bàn giao, phải sử dụng tiết kiệm, hợp lý nguyên vật liệu (sử dụng không được vượt quá định mức hao hụt cho phép). Nếu Bên B sử dụng vật liệu chính vượt quá định mức hoặc làm sai, hư hỏng thì Bên B phải làm lại mà không được tính tiền công hoặc phải bồi hoàn toàn bộ nguyên vật liệu chính đã sử dụng của Bên A theo giá trị hiện hành. Nếu trong quá trình sử dụng vật tư bên B cố ý làm hư hỏng, mất mát tài sản của bên A thì bên B

phải bồi thường thiệt hại cho bên A theo giá trị hiện hành và chịu chi phí sửa chữa thiết bị. Hao hụt vật liệu không được vượt quá định mức hao hụt sau

- + Thép các loại tỷ lệ hao hụt $\leq 2\%$ khối lượng BVTC;
- + Bê tông cọc khoan nhồi tỷ lệ hao hụt $\leq 10\%$ khối lượng BVTC;
- + Bê tông các loại khác tỷ lệ hao hụt $\leq 1,5\%$ khối lượng BVTC;
- + Các vật tư khác theo định mức nhà nước.

Trường hợp sử dụng quá định mức hao hụt trên và do lỗi của bên B khi đó khối lượng vượt sẽ được khấu trừ khi thanh toán giữa 02 bên. Giá trị khấu trừ căn cứ trên khối lượng hao hụt và đơn giá Bên A cấp đến chân công trình;

7.6. Tự bố trí nơi ăn ở, phương tiện đi lại cho người và thiết bị của mình.

7.7. Phối hợp với bên A để giải quyết các công việc liên quan trong việc chuẩn bị, thi công và nghiệm thu các khối lượng, các hạng mục công trình hoàn thành. Bên B có trách nhiệm chuẩn bị các điều kiện, tài liệu cần thiết để nghiệm thu.

7.8. Lập biểu đồ tiến độ thực hiện chi tiết các hạng mục của hợp đồng, thống nhất với đại diện của bên A (bản vẽ theo đúng quy định của TVGS và Chủ đầu tư và các yêu cầu khác của tài liệu hợp đồng).

7.9. Bên B phải tổ chức bảo vệ và chịu trách nhiệm về an ninh trật tự, giữ gìn vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy và an toàn lao động trên toàn công trường trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng.

7.10. Bên B phải có biện pháp che chắn, lắp đặt các biển hiệu, biển chỉ dẫn, đèn báo hiệu khu vực thi công và có các biện pháp khác... nhằm đảm bảo an toàn trong khu vực thi công và chịu mọi trách nhiệm do lỗi của Bên B khi để xảy ra tai nạn.

7.11. Bên B phải chịu mọi trách nhiệm và gánh chịu mọi chi phí và có biện pháp khắc phục nếu việc thi công của Bên B ảnh hưởng đến các công trình khác.

7.12. Bên B đảm bảo trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động của mình tham gia tại công trường theo quy định. Trường hợp bên A cấp trang bị bảo hộ lao động cho người của bên B thì chi phí đó sẽ được khấu trừ vào giá trị hồ sơ thanh toán gần nhất ngay sau đó. Các phương tiện, thiết bị của bên B phải đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ cho con người, vật tư thiết bị trong quá trình thi công. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu xảy ra sự cố liên quan đến an toàn vật tư, thiết bị, con người do lỗi của Bên B gây ra, Bên B phải nhanh chóng khắc phục hậu quả và chịu hoàn toàn trách nhiệm liên quan trước Bên A và Pháp luật.

7.13. Cung cấp đầy đủ nhân lực, máy móc công cụ dụng cụ, vật tư phụ và lo đủ vốn để thi công đảm bảo chất lượng và tiến độ khối lượng phần công việc đã ký kết hợp đồng với bên A. Việc cung cấp nhân lực, thiết bị và vật tư đưa vào công trình phải đảm bảo yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng quy định của dự án và phải có đầy đủ các chứng chỉ vật liệu và mẫu thí nghiệm được Tư vấn và Chủ đầu tư chấp thuận.

7.14. Tuân thủ quy định về Bộ nhận diện thương hiệu của thầu chính của công trình.

- Đối với máy móc thiết bị, pano quảng cáo dự án, bảo hộ lao động... phải có logo quảng cáo mang thương hiệu của đơn vị thầu chính theo quy định bộ nhận diện thương hiệu của thầu chính.

- Nếu Bên B vi phạm quy định về bộ nhận diện thương hiệu quy định ở trên thì tùy theo trường hợp có thể bị nhắc nhở, cảnh cáo hoặc phạt vi phạm. Mức phạt cụ thể theo quy định của bên A.

7.15. Tuân thủ các quyết định và chỉ dẫn của Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và đại diện của bên A. Nếu hạng mục công trình thi công không đạt yêu cầu về chất lượng, kích thước hình học theo quy định kỹ thuật của dự án thì bên B phải làm lại và không được tính thêm chi phí, đồng thời không được kéo dài thời gian thi công đã định.

7.16. Đảm bảo an toàn lao động trong quá trình thi công cho người và thiết bị. Bên A không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ sự cố nào đối với con người và thiết bị máy móc của Bên B trên công trường.

7.17. Đảm bảo nhân công tuân thủ nội quy, quy định tại công trường thi công;

7.18. Thông báo ngay cho Bên A bằng văn bản khi có những phát sinh trong quá trình thi công do điều kiện địa chất hoặc môi trường xung quanh ảnh hưởng tới công việc thi công.

7.19. Tiếp nhận, bảo quản và sử dụng các loại vật tư kết cấu bên A cung cấp an toàn, đúng mục đích và theo quy chế của bên A (Nếu có)

7.20. Không được chuyển giao một phần hoặc toàn bộ công việc theo hợp đồng này cho đơn vị khác (trừ trường hợp được sự đồng ý từ Bên A). Trong trường hợp vi phạm Bên A có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và phạt vi phạm hợp đồng mức phạt 12% giá trị hợp đồng và bồi thường toàn bộ thiệt hại thực tế cho Bên A.

7.21. Bên B phải tự kiểm tra tính chính xác và đầy đủ những thông số và số liệu do Bên A cung cấp, bao gồm tất cả các dữ liệu liên quan đến việc thực hiện và hoàn thành Công việc. Bên B phải thông báo ngay lập tức cho Bên A về bất kỳ lỗi, sai sót nào trong thiết kế hay các yêu cầu về kỹ thuật của Công việc mà Bên B phát hiện ra trong khi tiến hành Công việc. Bên B có trách nhiệm giải thích lý do và đề xuất phương án giải quyết. Tất cả các sửa đổi phải được Bên A thông qua bằng văn bản mới được phép tiến hành.

7.22. Cung cấp đầy đủ hồ sơ nhân công thực hiện, thông tin chi tiết vật tư, thiết bị dùng vào thi công theo yêu cầu của Bên A;

7.23. Bên B sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm và bảo vệ, bồi thường, giữ cho Bên A, thầu chính, Chủ đầu tư không phải chịu trách nhiệm về bất kỳ nghĩa vụ, yêu cầu, công nợ, tổn thất, chi phí (bao gồm cả các chi phí kiện tụng), hư hại, kiện tụng, tố cáo nào và các phí phí liên quan đến thương tật, chết người của bất kỳ nhân sự nào của Bên B, nhà thầu phụ Bên B (nếu có), hoặc mất mát hoặc hư hại đối với tài sản, trang thiết bị của Bên B, thầu phụ của bên B xảy ra hoặc được cho là xảy ra theo bất cứ hình thức nào, liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng của Bên B trừ trường hợp tổn thất, hư hại, mất mát là do lỗi của Bên A/ Chủ đầu tư gây ra.

7.24. Thanh toán chi phí các dịch vụ Bên B sử dụng trên công trường phục vụ cho việc thi công (trừ những chi phí và dịch vụ thuộc trách nhiệm cung cấp của bên A được nêu trong hợp đồng này);

7.25. Lập hồ sơ hoàn công và các hồ sơ, tài liệu liên quan khác trong quá trình thực hiện công việc đến khi hoàn thành để nộp bên A ký, trình Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát.

7.26. Cung cấp thiết bị thi công nhỏ; vật tư phụ: Oxy, gas, que hàn, thép buộc..., vật tư chính nhỏ (trừ các loại vật tư chính do bên A đã cấp ở trên); cung cấp đà giáo, ván khuôn; cung cấp thiết bị và nhân công có đủ trình độ kỹ thuật theo yêu cầu của bên A. Nhân công của Bên B phải hoàn toàn tuân thủ theo sự chỉ đạo, điều hành thi công, quản lý giám sát của Bên A, Tư vấn giám sát và Chủ đầu tư. Chịu trách nhiệm trình nguồn các loại vật tư do Bên B chịu trách nhiệm.

7.27. Đăng ký số lượng Bảo hộ lao động cho Cán bộ công nhân viên của bên B huy động tới công trường với bên A. Nhận và cung cấp quần, áo, mũ Bảo hộ có in logo theo quy định của bên A do bên A cung cấp (chi phí này bên B chịu trách nhiệm thanh toán) và phân

phát cho người của bên B tại công trường. Tuyệt đối không để người của bên B ở công trường mà không mang quần áo mũ bảo hộ có logo theo quy định của bên A.

7.28. Không được tự ý đưa máy, thiết bị, vật tư thi công ra khỏi công trường khi chưa có sự đồng ý bằng văn bản của Bên A.

7.29. Mua bảo hiểm cho người, vật tư, thiết bị huy động làm việc tại công trường.

7.30. Các nghĩa vụ khác theo quy định của Hợp đồng và theo quy định của pháp luật.

Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

8.1 Cung cấp cho bên B đầy đủ, kịp thời bản vẽ thiết kế kỹ thuật thi công đã được phê duyệt, các văn bản, hồ sơ có liên quan đến phần việc thi công của Bên B, kiểm tra chất lượng và nghiệm thu khối lượng thực hiện cho bên B theo đúng các qui định hiện hành.

8.2 Bên A sẽ bàn giao mặt bằng, tìm mố để bên B xây dựng lán trại cho công nhân, xây dựng kho chứa vật tư, vật liệu để bên B sử dụng trong thời gian thi công. Bên A đảm bảo bàn giao mặt bằng thi công cho bên B đủ điều kiện để tiến hành triển khai thi công đáp ứng đúng tiến độ của dự án. Bên B không chịu bất cứ trách nhiệm nào liên quan đến đường điện nước, hạ tầng công cộng nằm dưới khu vực mặt bằng bên A đã bàn giao cho bên B. Trong trường hợp có đường điện, nước, hạ tầng cơ sở, dị vật nằm dưới khu vực bên B tiến hành thi công thì Bên B phải có trách nhiệm báo bên A và chủ đầu tư đồng thời phối hợp với bên A và Chủ đầu tư để đưa ra giải pháp khắc phục để hạn chế tối đa thiệt hại. Bên A có trách nhiệm xử lý hoàn toàn các vật này trước khi bên B thi công trở lại. Thời gian xử lý này sẽ không tính vào tiến độ của bên B và không được quá 5 ngày kể từ ngày phát hiện các vật trên.

8.3 Bên A Cung cấp:

- Hồ sơ Thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, bản vẽ biện pháp tổ chức thi công;
- Cung cấp một số vật tư chính (bê tông các loại; dầm bê tông đúc sẵn; thép tròn; cáp dự ứng lực; gối cầu; khe co giãn; neo cáp các loại) cho bên B đảm bảo về số lượng, chất lượng và tiến độ của Gói thầu.

8.4 Trong trường hợp đại diện Bên A tại công trường thấy có nguy cơ xảy ra mất an toàn lao động trong quá trình Bên B thi công hoặc thấy máy móc thiết bị của Bên B không đảm bảo an toàn thì đại diện Bên A tại công trường có quyền dừng thi công ngay.

8.5 Tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thi công công trình, hoàn thành tiến độ.

8.6 Chủ trì công tác lập hồ sơ nghiệm thu, hoàn công và tổ chức nghiệm thu các phần việc do Bên B thi công theo đúng quy định của Nhà nước, theo đúng các quy trình quản lý kỹ thuật của dự án.

8.7 Phối hợp với bên B nghiệm thu, bàn giao và giải quyết những vướng mắc trong quá trình thi công và thanh lý hợp đồng khi hoàn thành công trình.

8.8 Từ chối nghiệm thu, thanh toán các khối lượng Bên B đã thi công không đảm bảo chất lượng.

8.9 Cùng Bên B lập biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, khối lượng phát sinh cũng như thay đổi thiết kế, chủng loại vật tư... trong quá trình thi công làm cơ sở nghiệm thu và thanh quyết toán kịp thời theo đúng quy định của Nhà nước.

8.10 Cử cán bộ giám sát có đủ năng lực, thẩm quyền để thường xuyên hoặc đột xuất kiểm tra công việc thi công của bên B tại hiện trường trong quá trình thi công.

8.11 Tạm ứng, thanh toán cho bên B theo Điều 4 của Hợp đồng này.

8.12 Trong trường hợp cần đẩy nhanh tiến độ thi công theo yêu cầu của Dự án; Bên A có quyền yêu cầu Bên B tăng ca, tăng kíp, tăng nhân lực, máy móc để đạt tiến độ theo yêu cầu; trường hợp Bên B không thể thực hiện hoặc không thực hiện thì Bên A có quyền thực hiện hoặc giao cho Bên thứ ba thực hiện nhằm đẩy nhanh tiến độ mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm hay bồi thường cho Bên B bất kỳ khoản tiền nào.

8.13 Cung cấp dịch vụ phòng thí nghiệm hiện trường.

8.14 Cung cấp trang bị bảo hộ lao động có gắn logo của thầu chính: Quần, Áo, Mũ cho bên B 1 năm 2 bộ theo đúng danh sách do bên B cung cấp (kinh phí bên B chịu).

8.15 Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật và theo quy định tại Hợp đồng này.

Điều 9. An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

9.1 An toàn lao động

a) Bên B phải lập các biện pháp an toàn cho người và máy móc trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận.

b) Bên B phải tuân thủ đầy đủ và nghiêm ngặt các quy định về công tác Bảo hộ lao động của nhà nước hiện hành và các văn bản hướng dẫn tiếp theo dưới sự chỉ đạo, giám sát về ATLĐ của bên A.

c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

d) Bên B có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động.

e) Trong quá trình thi công người lao động của Bên B phải luôn sử dụng đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động theo quy định.

f) Nếu bên B vi phạm các quy định về công tác ATLĐ dẫn đến Nhà thầu chính phạt thì bên A sẽ trừ số tiền đó khi thanh toán cho bên B;

g) Bên B phải chịu trách nhiệm toàn bộ, không giới hạn về kinh phí, thủ tục pháp lý đối với người và thiết bị của mình cũng như những người khác khi để xảy ra mất an toàn lao động trong phạm vi công việc của mình mà nguyên nhân từ phía bên B gây ra;

h) Đối với các công việc hoặc địa điểm làm việc chung của các bên, Bên B có quyền dừng hoặc khuyến nghị dừng thi công nếu nhận thấy mất an toàn cho người và thiết bị. Trong trường hợp các bên còn lại không tiếp nhận các khuyến nghị đó, tiếp tục thi công để xảy ra mất an toàn thì bên còn lại phải chịu trách nhiệm.

i) Khi có sự cố về an toàn lao động, Bên B thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Bên B không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

9.2 Bảo vệ môi trường

a) Bên B phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

b) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp Bên B thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì

Bên A, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng thi công xây dựng và yêu cầu Bên B thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.

c) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

9.3 Phòng chống cháy nổ:

Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của nhà nước về phòng chống cháy nổ.

Điều 10. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A

10.1 Tạm ngừng thực hiện công việc của Hợp đồng bởi Bên A Nếu Bên B không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, Bên A có thể ra thông báo yêu cầu Bên B phải thực hiện và sửa chữa các sai hỏng trong Khoảng thời gian hợp lý cụ thể.

Bên A quyết định ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng khi Bên B không đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn lao động và tiến độ theo Hợp đồng đã ký kết.

Trước khi tạm dừng, Bên A sẽ thông báo bằng văn bản cho Bên B không ít hơn 05 ngày và trong thông báo sẽ nêu rõ lý do tạm ngừng.

10.2 Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A

Bên A sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu Bên B:

a) Bỏ dở công trình hoặc thể hiện rõ ràng ý định không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;

b) Không có lý do chính đáng mà 10 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng; không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng công trình trong khoảng thời gian mà Bên A yêu cầu;

c) Giao thầu phụ khác, hoặc chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự chấp thuận của Bên A;

d) Bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được ủy quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này;

e) Bên A bị chấm dứt hợp đồng bởi Chủ đầu tư;

Nếu có ở một trong những trường hợp này, Bên A có thể, bằng cách thông báo cho Bên B trước 05 ngày, chấm dứt Hợp đồng và trục xuất Bên B ra khỏi công trường. Tuy nhiên, trong trường hợp của phần (d) Bên A có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

Sự lựa chọn của Bên A trong việc quyết định chấm dứt Hợp đồng sẽ không được làm ảnh hưởng đến các quyền lợi khác của Bên A theo Hợp đồng.

Bên B phải rời công trường và chuyển các máy móc, công cụ dụng cụ, vật tư phụ cần thiết. Tuy nhiên, Bên B sẽ cố gắng hết mức để tuân thủ ngay lập tức các hướng dẫn hợp lý được nêu trong thông báo, bảo vệ tính mạng và tài sản hay cho sự an toàn của công trình.

Sau khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A có thể hoàn thành công trình và sắp đặt cho các đơn vị khác thực hiện.

Trường hợp đặc biệt, Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng vào bất cứ lúc nào thuận tiện cho Bên A, bằng cách thông báo cho Bên B việc chấm dứt Hợp đồng. Việc chấm dứt này sẽ có hiệu lực ngay sau khi Bên B nhận được thông báo này của Bên A. Bên A sẽ không

được chấm dứt Hợp đồng theo Khoản này để tự thi công công trình hoặc sắp xếp để cho Bên B khác thi công công trình.

10.3 Xác định giá vào ngày chấm dứt Hợp đồng

Ngày khi thông báo chấm dứt theo Khoản 15.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A] có hiệu lực, Bên A sẽ xem xét đồng ý hoặc xác định giá trị của công trình, vật tư, vật liệu và tài liệu của Bên B và các Khoản tiền phải thanh toán cho Bên B cho các công việc được thực hiện theo đúng Hợp đồng.

10.4 Thanh toán sau khi chấm dứt Hợp đồng

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 15.2 của Hợp đồng này [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên A] có hiệu lực, Bên A có thể:

- a) Không thanh toán thêm cho Bên B cho đến khi chi phí thi công, hoàn thành và sửa chữa các sai sót và hư hỏng do chậm trễ trong thời gian hoàn thành (*nếu có*) và các chi phí khác mà Bên A chấp thuận đã được xác định;
- b) Thu lại từ Bên B các phí tổn do hư hỏng, mất mát, các khoản thiệt hại mà Bên A phải chịu và các chi phí thêm khác của việc hoàn thành công trình, sau khi tính đến bất kỳ một Khoản nợ nào đối với Bên B. Sau khi đã thu hồi lại từ các mất mát, hư hỏng, các khoản thiệt hại và các chi phí thêm, Bên A sẽ thanh toán phần tiền cân đối còn lại cho Bên B.

Điều 11. Tạm ngừng và chấm dứt Hợp đồng bởi Bên B

11.1 Quyền tạm ngừng công việc của Bên B

Nếu Bên A không tuân thủ Điều 4 của Hợp đồng vượt quá 28 ngày; Bên B có thể, sau khi thông báo cho Bên A không muộn hơn 07 ngày, sẽ tạm ngừng công việc (*hoặc giảm tỷ lệ công việc*) trừ khi và cho đến khi Bên B được thanh toán theo các Điều Khoản của Hợp đồng, tùy từng trường hợp và như đã mô tả trong thông báo.

Nếu Bên B tiếp đó nhận được thanh toán trước khi thông báo chấm dứt Hợp đồng, Bên B phải tiếp tục tiến hành công việc trở lại như bình thường ngay khi có thể được.

11.2 Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên B

Bên B được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

- a) Bên B không nhận được số tiền được thanh toán trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ;
- b) Bên A về cơ bản không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng;
- c) Bên A bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải Điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự Điều hành của người được ủy thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

Trong bất cứ sự kiện hoặc trường hợp nào được nêu trên, Bên B có thể, bằng thông báo trước 28 ngày cho Bên A để chấm dứt Hợp đồng. Tuy nhiên trong trường hợp của Điều (c) Bên B có thể thông báo chấm dứt Hợp đồng ngay lập tức.

11.3 Ngừng công việc và di dời thiết bị, nhân sự Bên B

Sau khi nhận được thông báo chấm dứt Hợp đồng, Bên B sẽ ngay lập tức:

- a) Ngừng tất cả các công việc thêm, ngoại trừ các công việc đã được Bên A hướng dẫn để bảo vệ con người và tài sản hoặc an toàn của công trình;
- b) Chuyển giao cho Bên A toàn bộ tài liệu của Bên B, thiết bị, các vật liệu và các công việc khác mà Bên B đã được thanh toán;

c) Di dời tất cả vật tư, vật liệu khỏi công trường, ngoại trừ các thứ cần thiết cho việc an toàn và rời khỏi công trường.

11.4 Thanh toán khi chấm dứt Hợp đồng.

Sau khi thông báo chấm dứt Hợp đồng theo Khoản 11.2 của Hợp đồng [Chấm dứt Hợp đồng bởi Bên B] đã có hiệu lực, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B giá trị khối lượng thực hiện được nghiệm thu.

Điều 12. Rủi ro và Bất khả kháng

12.1 Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện hợp đồng xây dựng trong tương lai.

12.2 Bất khả kháng là sự kiện rủi ro xảy ra một cách khách quan không thể lường trước khi ký kết hợp đồng xây dựng và không thể khắc phục được khi nó xảy ra mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: Thiên tai, sự cố môi trường, động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần địch họa, hỏa hoạn và các yếu tố bất khả kháng khác.

12.3 Bất khả kháng không bao gồm sự sơ xuất hoặc cố ý của một bên nào đó, hoặc bất kỳ sự cố nào đã dự kiến được vào thời điểm ký kết Hợp đồng.

12.4 Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

a) Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra;

b) Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 14 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

12.5 Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

Điều 13. Phạt vi phạm hợp đồng:

Trong thời hạn hiệu lực của Hợp Đồng, Bên nào không thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của mình sẽ phải chịu phạt vi phạm và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và Hợp Đồng này. Cụ thể:

a) Phạt vi phạm về chất lượng.

Nếu Bên B thi công không đúng hoặc không đảm bảo chất lượng theo yêu cầu của bản vẽ thiết kế thi công và tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật theo quy định, thì Bên B phải thực hiện việc thay thế hoặc sửa chữa/khắc phục và chịu mọi kinh phí cho việc thay thế/sửa chữa/khắc phục đó. Việc thay thế/sửa chữa/khắc phục được coi là hoàn thành sau khi được Bên A nghiệm thu và xác nhận bằng văn bản. Để làm rõ, việc thay thế/sửa chữa/khắc phục phải được thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý do Bên A ấn định. Trong trường hợp việc thay thế/sửa chữa/khắc phục làm tiến độ thực hiện Hợp Đồng bị chậm so với kế hoạch, Bên A có quyền áp dụng các hình thức phạt như nêu tại Khoản (c) của Điều này.

Nếu Bên B không thay thế/sửa chữa/khắc phục hoặc cố tình trì hoãn hoặc thay thế/sửa chữa/khắc phục không đầy đủ, không đảm bảo chất lượng, Bên A có thể tự thực hiện hoặc thuê nhà thầu khác thực hiện tùy theo quyết định của Bên A, và Bên B sẽ phải chịu mọi chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc thay thế/sửa chữa/khắc phục, đồng thời phải chịu phạt với mức phạt 12% giá trị Hợp đồng, đồng thời phải bồi thường thiệt hại cho Bên A (nếu có).

b) Phạt chậm tiến độ:

Tiến độ thi công: Theo tiến độ thi công dự án.

Bên B phải thực hiện và hoàn thành các công việc thuộc hợp đồng phù hợp với tiến độ thi công và trong mọi trường hợp cần phải làm việc ngoài giờ, làm đêm hoặc vào các ngày nghỉ và ngày Chủ nhật, việc này phải được thực hiện để hoàn thành công trình, hoặc bất kỳ phần việc nào đó theo yêu cầu tiến độ bằng chi phí của Bên B.

Trong trường hợp Bên B không tuân thủ và bị chậm tiến độ thi công, Bên B phải chịu phạt 0,01% Giá trị Hợp Đồng cho mỗi ngày chậm trễ và mức tối đa không quá 12% Giá trị Hợp Đồng. Khoản phạt này được Bên A khấu trừ ngay trong giá trị thanh toán Hợp Đồng của đợt thanh toán gần nhất kể từ ngày xảy ra việc vi phạm. Khi đó bằng văn bản nhắc nhở (trong vòng 10 ngày) được Bên A gửi đến cho Bên B để thông báo về sự chậm trễ mà Bên B vẫn không có các biện pháp cải thiện tình hình trên công trường thì Bên A có quyền chỉ định các đối tượng khác thực hiện thay công việc của Bên B mà không cần sự đồng ý của bên B.

c) Trường hợp Bên B vi phạm quy định về an toàn lao động trong hoạt động xây dựng (là các Phụ lục được ban hành kèm theo Hợp đồng mà Bên A đã ký với Chủ đầu tư, bao gồm nhưng không giới hạn các quy định về An toàn lao động, Vệ sinh môi trường, phòng chống cháy nổ và an ninh trật tự trong quá trình thi công), Bên B sẽ phải chịu phạt vi phạm đối với từng hành vi vi phạm cụ thể và tùy theo mức độ vi phạm quy định tại Quy định, Nội quy của công trường, đồng thời Bên B bồi thường toàn bộ thiệt hại xảy ra cho các bên liên quan.

d) Nếu Bên B đơn phương chấm dứt Hợp đồng không có lý do chính đáng thì Bên B chịu trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại xảy ra cho Bên A – nếu có, đồng thời Bên B chịu phạt mức 12% giá trị Hợp đồng.

Điều 14: Tranh chấp và giải quyết tranh chấp

Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên việc giải quyết tranh chấp thông qua Toà án thành phố Hà Nội để xử lý tranh chấp theo các quy định của pháp luật. Quyết định của Toà án thành phố Hà Nội là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các Bên. Án phí do bên thua kiện chịu.

Điều 15. Điều Khoản chung

15.1 Thời điểm có hiệu lực của Hợp đồng:

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ khi Hợp đồng được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký kết và đóng dấu theo quy định.

15.2 Tính pháp lý của Hợp đồng xây dựng:

a) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở pháp lý mà Bên A, Bên B và các bên liên quan có nghĩa vụ thực hiện;

b) Hợp đồng có hiệu lực là cơ sở để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Các tranh chấp phát sinh ngoài Hợp đồng sẽ được giải quyết trên cơ sở các quy định của

15.3 Các Bên cam kết thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp Đồng này, mọi trường hợp sửa đổi bổ sung phải được hai bên thỏa thuận và ký kết bằng Phụ lục Hợp Đồng;

15.4 Hợp Đồng này được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Hợp Đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản. Bên B giữ 02 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN A



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hưng

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC

Cao Xuân Nam

PHỤ LỤC 1
BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng thi công xây dựng số 0203/2024/HĐGK/AP-C31, ngày tháng năm 2024)

Gói thầu XL2: Xây dựng đường vành đai 3 đoạn qua thành phố Thủ Đức (từ Km14+950 đến Km17+500) thuộc dự án Dự án thành phần 1: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua Thành phố Hồ Chí Minh (bao gồm cầu Kênh Thầy Thuộc) thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá hợp đồng	Thành tiền	Ghi chú
III	HẠNG MỤC CÔNG VIỆC THEO ĐƠN GIÁ ĐIỀU CHỈNH		-		23.096.407.028	
17	Kết cấu phần dưới cầu Nước Dục 1 - song hành trái (bao gồm ván khuôn và phụ trợ thi công)		-			
17.1	Mổ trên cạn		-			
17.1.1	Bê tông móng cầu đá 1x2, 30Mpa	m3	404,588	4.471.390	1.809.070.737	Bên A cấp bê tông
17.1.2	Cốt thép móng cầu D ≤ 10mm	tấn	0,100	4.566.651	456.665	Bên A cấp thép
17.1.3	Cốt thép móng cầu D ≤ 18mm	tấn	18,000	3.270.441	58.867.938	Bên A cấp thép
17.1.4	Cốt thép móng cầu D > 18mm	tấn	14,500	2.671.144	38.731.588	Bên A cấp thép
17.1.5	Đào móng công trình, đất cấp I	100m3	7,387	1.542.433	11.393.953	
17.1.6	Đắp đất K=0,90 (đất tận dụng)	100m3	5,458	1.032.940	5.637.787	
17.1.7	Bê tông bít đáy đá 1x2, 8Mpa	m3	36,281	432.663	15.697.446	Bên A cấp bê tông
17.2	Trụ cầu trên cạn		-			
17.2.1	Bê tông bê trụ cầu đá 1x2, 30Mpa	m3	182,260	6.595.641	1.202.121.529	Bên A cấp bê tông
17.2.2	Bê tông thân trụ cầu đá 1x2, 30Mpa	m3	22,844	11.752.893	268.483.088	Bên A cấp bê tông
17.2.3	Bê tông xà mũ trụ cầu đá 1x2, 40Mpa	m3	86,936	11.917.282	1.036.040.828	Bên A cấp bê tông
17.2.4	Cốt thép trụ cầu D ≤ 10mm	tấn	0,172	4.566.651	785.464	Bên A cấp thép
17.2.5	Cốt thép trụ cầu D ≤ 18mm	tấn	9,584	3.270.441	31.343.907	Bên A cấp thép
17.2.6	Cốt thép trụ cầu D > 18mm	tấn	37,372	2.671.144	99.825.994	Bên A cấp thép
17.2.7	Đào móng công trình, đất cấp I	100m3	9,184	1.553.355	14.266.012	
17.2.8	Đắp đất K=0,90 (đất tận dụng)	100m3	6,725	1.032.799	6.945.573	
17.2.9	Bê tông bít đáy đá 1x2, 8Mpa	m3	20,795	432.672	8.997.414	Bên A cấp bê tông
17.3	Kết cấu cọc		-			
17.3.1	Cọc khoan nhồi D1000 trên cạn	m	1.170,000	3.367.927	3.940.474.590	Bên A cấp BT, thép
17.3.2	Cọc thử CKN D1000mm trên cạn	m	4,730	1.582.787	7.486.583	Bên A cấp BT, thép
17.3.3	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng cọc bê tông bằng phương pháp siêu âm	mặt cắt siêu âm/lần TN	-			Bên A thực hiện
17.3.4	Khoan kiểm tra mìn đầu cọc	cọc	-			Bên A thực hiện
17.3.5	Nén tĩnh thử tải cọc bằng phương pháp chất tải, tải trọng nén 800 tấn	tấn/lần TN	-			Bên A thực hiện
17.4	Bản quá độ		-			
17.4.1	Bê tông đá 1x2, 25Mpa	m3	82,300	235.147	19.352.598	Bên A cấp bê tông
17.4.2	Cốt thép D ≤ 10mm	tấn	0,052	2.643.132	137.443	Bên A cấp thép
17.4.3	Cốt thép D ≤ 18mm	tấn	6,460	1.811.518	11.702.406	Bên A cấp thép
17.4.4	Cốt thép D > 18mm	tấn	4,920	1.166.583	5.739.588	Bên A cấp thép
17.4.5	Bê tông lót móng đá 1x2, 8Mpa	m3	19,500	83.154	1.621.503	Bên A cấp bê tông
17.4.6	Quét nhựa bitum và dán bao tải, 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m2	23,450	335.254	7.861.706	
18	Kết cấu phần trên cầu Nước Dục 1 - song hành trái (bao gồm ván khuôn và phụ trợ thi công)		-			
18.1	Dầm BTCT I, L=24,54m		-			
18.1.1	Cung cấp và lắp đặt dầm I24,54m	dầm	30,000	15.129.578	453.887.340	Bên A cấp dầm
18.2	Tấm nắp dầm		-			
18.2.1	Sản xuất và lắp đặt tấm nắp dầm BTCT đúc sẵn	cầu kiện	675,000	102.075	68.900.625	Bên A cấp BT, thép
18.3	Dầm ngang		-			
18.3.1	Bê tông đá 1x2, 30Mpa	m3	32,832	12.610.909	414.041.364	Bên A cấp bê tông
18.3.2	Cốt thép dầm ngang D ≤ 10mm	tấn	1,380	4.096.087	5.652.600	Bên A cấp thép
18.3.3	Cốt thép dầm ngang D ≤ 18mm	tấn	1,410	2.310.493	3.257.795	Bên A cấp thép
18.3.4	Cốt thép dầm ngang D > 18mm	tấn	3,000	2.026.962	6.080.886	Bên A cấp thép
18.4	Bản mặt cầu		-			
18.4.1	Bê tông bản mặt cầu đá 1x2, 30Mpa	m3	194,040	532.135	103.255.475	Bên A cấp bê tông
18.4.2	Cốt thép bản mặt cầu D ≤ 10mm	tấn	0,360	2.743.334	987.600	Bên A cấp thép
18.4.3	Cốt thép bản mặt cầu D ≤ 18mm	tấn	53,270	2.049.310	109.166.744	Bên A cấp thép
18.5	Bản liên tục nhiệt		-			
18.5.1	Bê tông bản liên tục đá 1x2, 30Mpa	m3	22,680	193.057	4.378.533	Bên A cấp bê tông
18.5.2	Cốt thép bản liên tục D ≤ 18mm	tấn	4,500	2.049.310	9.221.895	Bên A cấp thép
18.5.3	Cốt thép bản liên tục D > 18mm	tấn	3,760	1.345.070	5.057.463	Bên A cấp thép
18.5.4	Rải giấy dầu	100m2	1,390	549.906	764.369	
18.6	Gối cầu		-			
18.6.1	Cung cấp và lắp đặt gối cao su (560x203x50)mm	cái	60,000	1.339.453	80.367.180	Bên A cấp gối
18.6.2	Gia công, lắp đặt thép tấm đệm gối	tấn	1,260	32.972.768	41.545.688	
19	Kết cấu khác cầu Nước Dục 1 - song hành trái (bao gồm ván khuôn và phụ trợ thi công)		-			
19.1	Lớp phủ mặt cầu		-			
19.1.1	Lớp phòng nước mặt cầu dạng phun	m2	870,240	111.108	96.690.626	

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá hợp đồng	Thành tiền	Ghi chú
19.1.3	BTNN C16, chiều dày đã lên ép 7cm	100m2	8,702	23.510.771	204.590.729	
19.2	Khe co giãn		-			
19.2.1	Cung cấp và lắp đặt khe co giãn răng lược hợp kim nhôm (bao gồm tấm chụp lan can)	m	25,252	18.390.654	464.400.795	Bên A cấp KCG
19.3	Gờ lan can, ụ đèn chiếu sáng, lễ bộ hành		-			
19.3.1	Bê tông đá 1x2, 25Mpa	m3	49,704	909.672	45.214.337	Bên A cấp bê tông
19.3.2	Cốt thép D ≤ 10mm	tấn	0,709	2.753.375	1.952.143	Bên A cấp thép
19.3.3	Cốt thép D ≤ 18mm	tấn	4,632	2.050.883	9.499.690	Bên A cấp thép
19.3.4	Sản xuất kết cấu thép tấm lan can mạ nhôm kẽm	tấn	9,388	35.401.524	332.349.507	
19.3.5	Sản xuất kết cấu lan can bằng inox	tấn	2,408	111.717.608	269.016.000	
19.3.6	Lắp dựng lan can	tấn	11,796	1.552.126	18.308.878	
19.4	Tấm đan lễ bộ hành		-			
19.4.1	Sản xuất và lắp đặt tấm nắp dầm BTCT đúc sẵn	cầu kiện	124,000	266.639	33.063.236	Bên A cấp BT, thép
19.4.2	Lát gạch Terrazo 400x400x30mm, vữa xi măng 10Mpa	m2	216,398	198.149	42.879.047	
19.5	Thoát nước		-			
19.5.1	Cung cấp và lắp đặt ống gang D150mm L=280mm	bộ	15,000	856.501	12.847.515	
19.5.2	Cung cấp và lắp đặt ống thoát nước PVC D150mm	100m	0,165	25.994.997	4.289.175	
19.5.3	Cung cấp, lắp đặt lưới chắn rác mặt cầu	tấn	0,374	45.542.573	17.032.922	
21	Kết cấu phần dưới cầu Nước Dục 1 - song hành phải (bao gồm ván khuôn và phụ trợ thi công)		-			
21.1	Mố trên cạn		-			
21.1.1	Bê tông mố cầu đá 1x2, 30Mpa	m3	404,588	4.128.237	1.670.235.151	Bên A cấp bê tông
21.1.2	Cốt thép mố cầu D ≤ 10mm	tấn	0,100	4.566.651	456.665	Bên A cấp thép
21.1.3	Cốt thép mố cầu D ≤ 18mm	tấn	18,000	3.270.441	58.867.938	Bên A cấp thép
21.1.4	Cốt thép mố cầu D > 18mm	tấn	14,500	2.671.144	38.731.588	Bên A cấp thép
21.1.5	Đào móng công trình, đất cấp I	100m3	7,387	1.542.433	11.393.953	
21.1.6	Đắp đất K=0,90 (đất tận dụng)	100m3	5,458	1.032.940	5.637.787	
21.1.7	Bê tông bịt đáy đá 1x2, 8Mpa	m3	36,281	432.663	15.697.446	Bên A cấp bê tông
21.2	Trụ cầu trên cạn		-			
21.2.1	Bê tông bệ trụ cầu đá 1x2, 30Mpa	m3	182,260	5.137.272	936.319.195	Bên A cấp bê tông
21.2.2	Bê tông thân trụ cầu đá 1x2, 30Mpa	m3	22,844	11.752.893	268.483.088	Bên A cấp bê tông
21.2.3	Bê tông xà mũ trụ cầu đá 1x2, 40Mpa	m3	86,936	11.917.282	1.036.040.828	Bên A cấp bê tông
21.2.4	Cốt thép trụ cầu D ≤ 10mm	tấn	0,172	4.566.651	785.464	Bên A cấp thép
21.2.5	Cốt thép trụ cầu D ≤ 18mm	tấn	9,584	3.270.441	31.343.907	Bên A cấp thép
21.2.6	Cốt thép trụ cầu D > 18mm	tấn	37,372	2.671.144	99.825.994	Bên A cấp thép
21.2.7	Đào móng công trình, đất cấp I	100m3	9,184	1.553.355	14.266.012	
21.2.8	Đắp đất K=0,90 (đất tận dụng)	100m3	6,725	1.032.799	6.945.573	
21.2.9	Bê tông bịt đáy đá 1x2, 8Mpa	m3	20,795	432.672	8.997.414	Bên A cấp bê tông
21.3	Kết cấu cọc		-			
21.3.1	Cọc khoan nhồi D1000 trên cạn	m	1.338,000	3.364.670	4.501.928.460	Bên A cấp BT, thép
21.3.2	Cọc thử CKN D1000mm trên cạn	m	2,330	2.119.905	4.939.379	Bên A cấp BT, thép
21.3.3	Thí nghiệm kiểm tra chất lượng cọc bê tông bằng phương pháp siêu âm	mặt cắt siêu âm/ lần TN	-			Bên A thực hiện
21.3.4	Khoan kiểm tra mùn đầu cọc	cọc	-			Bên A thực hiện
21.3.5	Thí nghiệm ép cọc biến dạng lớn PDA, đường kính cọc 1m	lần TN/cọc TN	-			Bên A thực hiện
21.4	Bản quá độ		-			
21.4.1	Bê tông đá 1x2, 25Mpa	m3	82,300	235.147	19.352.598	Bên A cấp bê tông
21.4.2	Cốt thép D ≤ 10mm	tấn	0,052	2.643.132	137.443	Bên A cấp thép
21.4.3	Cốt thép D ≤ 18mm	tấn	6,460	1.811.518	11.702.406	Bên A cấp thép
21.4.4	Cốt thép D > 18mm	tấn	4,920	1.166.583	5.739.588	Bên A cấp thép
21.4.5	Bê tông lót móng đá 1x2, 8Mpa	m3	19,500	83.154	1.621.503	Bên A cấp bê tông
21.4.6	Quét nhựa bitum và dán bao tải, 2 lớp bao tải 3 lớp nhựa	m2	23,450	335.254	7.861.706	
22	Kết cấu phần trên cầu Nước Dục 1 - song hành phải (bao gồm ván khuôn và phụ trợ thi công)		-			
22.1	Dầm BTCT I, L=24,54m		-			
22.1.1	Cung cấp và lắp đặt dầm I24,54m	dầm	30,000	15.129.578	453.887.340	Bên A cấp dầm
22.2	Tấm nắp dầm		-			
22.2.1	Sản xuất và lắp đặt tấm nắp dầm BTCT đúc sẵn	cầu kiện	675,000	102.075	68.900.625	Bên A cấp BT, thép
22.3	Dầm ngang		-			
22.3.1	Bê tông đá 1x2, 30Mpa	m3	32,832	12.610.909	414.041.364	Bên A cấp bê tông
22.3.2	Cốt thép dầm ngang D ≤ 10mm	tấn	1,380	4.096.087	5.652.600	Bên A cấp thép
22.3.3	Cốt thép dầm ngang D ≤ 18mm	tấn	1,410	2.310.493	3.257.795	Bên A cấp thép
22.3.4	Cốt thép dầm ngang D > 18mm	tấn	3,000	2.026.962	6.080.886	Bên A cấp thép
22.4	Bản mặt cầu		-			
22.4.1	Bê tông bản mặt cầu đá 1x2, 30Mpa	m3	194,040	532.135	103.255.475	Bên A cấp bê tông
22.4.2	Cốt thép bản mặt cầu D ≤ 10mm	tấn	0,360	2.743.334	987.600	Bên A cấp thép
22.4.3	Cốt thép bản mặt cầu D ≤ 18mm	tấn	53,270	2.049.310	109.166.744	Bên A cấp thép
22.5	Bản liên tục nhiệt		-			
22.5.1	Bê tông bản liên tục đá 1x2, 30Mpa	m3	22,680	193.057	4.378.533	Bên A cấp bê tông
22.5.2	Cốt thép bản liên tục D ≤ 18mm	tấn	4.500	2.049.310	9.221.895	Bên A cấp thép

STT	Mô tả công việc mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá hợp đồng	Thành tiền	Ghi chú
22.5.4	Rải giấy dầu	100m2	1,390	549.906	764.369	
22.6	Gõ cầu		-			
22.6.1	Cung cấp và lắp đặt gối cao su (560x203x50)mm	cái	60,000	1.339.453	80.367.180	Bên A cấp gối
22.6.2	Gia công, lắp đặt thép tấm đệm gối	tấn	1,260	32.972.768	41.545.688	
23	Kết cấu khác cầu Nước Đục 1 - song hành phải (bao gồm ván khuôn và phụ trợ thi công)		-			
23.1	Lớp phủ mặt cầu		-			
23.1.1	Lớp phòng nước mặt cầu dạng phun	m2	870,240	111.108	96.690.626	
23.1.2	Tưới nhũ tương CRS-1, lượng nhũ tương 0,5kg/m2	100m2	8,702	1.060.382	9.227.444	
23.1.3	BTNN C20, chiều dày đã lên ép 7cm	100m2	8,702	23.510.771	204.590.729	
23.2	Khe co giãn		-			
23.2.1	Cung cấp và lắp đặt khe co giãn răng lược hợp kim nhôm (bao gồm tấm chụp lan can)	m	25,252	18.390.654	464.400.795	Bên A cấp KCG
23.3	Gờ lan can, ụ đèn chiếu sáng, lề bộ hành		-			
23.3.1	Bê tông đá 1x2, 25Mpa	m3	49,704	909.672	45.214.337	Bên A cấp bê tông
23.3.2	Cốt thép D ≤ 10mm	tấn	0,709	2.753.375	1.952.143	Bên A cấp thép
23.3.3	Cốt thép D ≤ 18mm	tấn	4,632	2.050.883	9.499.690	Bên A cấp thép
23.3.4	Sản xuất kết cấu thép tấm lan can mạ nhôm kẽm	tấn	9,388	35.401.524	332.349.507	
23.3.5	Sản xuất kết cấu lan can bằng inox	tấn	2,408	111.717.608	269.016.000	
23.3.6	Lắp dựng lan can	tấn	11,796	1.552.126	18.308.878	
23.4	Tấm đan lề bộ hành		-			
23.4.1	Sản xuất và lắp đặt tấm nắp dầm BTCT đúc sẵn	cầu kiện	124,000	268.239	33.261.636	Bên A cấp BT, thép
23.4.2	Lát gạch Terrazo 400x400x30mm, vữa xi măng 10Mpa	m2	216,398	198.149	42.879.047	
23.5	Thoát nước		-			
23.5.1	Cung cấp và lắp đặt ống gang D190mm L=280mm	bộ	15,000	856.501	12.847.515	
23.5.2	Cung cấp và lắp đặt ống thoát nước PVC D190mm	100m	0,165	25.994.997	4.289.175	
23.5.3	Cung cấp, lắp đặt lưới chắn rác mặt cầu	tấn	0,374	45.542.573	17.032.922	
	TỔNG CỘNG				23.096.407.028	

PHỤ LỤC 02: PHẠM VI TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN
(Đính kèm theo hợp đồng số /2024/HĐGK/AP-C31 ngày tháng năm 2024)

STT	Diễn giải	Trách nhiệm		Ghi chú
		Bên A	Bên B	
1	Hồ sơ tài liệu :			
	Chuẩn bị tài liệu / biện pháp tổ chức thi công		X	
	Bản vẽ hoàn công		X	
	Hồ sơ KCS		X	
2	Công tác quản lý chung			
	Cung cấp giấy bảo hộ, găng tay, dây an toàn, áo mưa, ủng ... cho công nhân và kỹ sư		X	
	Cung cấp đồng phục, mũ bảo hộ cho công nhân và kỹ sư		X	
	Vận chuyển vật tư, thiết bị, đi lại của CBCNV.		X	
	Lán trại / nhà ở cho đội thi công		X	
	Cung cấp điện, nước thi công		X	
	Thi công và duy trì: kho bãi, đường công vụ, mặt bằng công trường, hàng rào công trường		X	
	Thanh thải mặt bằng công trường, đường công vụ sau khi hoàn thành công việc		X	
	Chi phí xây dựng trạm điện / đường dây chính		X	
	Điện, nước sinh hoạt và thi công thường xuyên		X	
	Bố trí băng biển cảnh báo an toàn thi công theo biện pháp tổ chức thi công		X	
	Công tác trắc địa trong quá trình thi công		X	
	Thí nghiệm vật tư chính	X		
	Thí nghiệm cọc khoan nhồi	X		
	Bảo vệ công trường		X	
3	Thiết bị thi công		X	
4	Vật tư kết cấu			
	Vật tư chính (bê tông các loại; dầm bê tông đúc sẵn; thép tròn; cáp dự ứng lực; gối cầu; khe co giãn; neo cáp các loại)	X	X	Bên A cung cấp các loại vật liệu chính theo phạm vi cung cấp đáp ứng yêu cầu về chất lượng, số lượng và tiến độ của gói thầu và bên B
	Vật tư phụ		X	
5	Vật tư thi công		X	

C.T.C.P